

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ LỘC
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 15 - 4 - 2021

V/v: ly hôn, tranh chấp nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Xuân Huế.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Phú và ông Lê Đức Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Xuân Cầm, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 158/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2020, về việc : “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn Nam Phước, xã Lộc An, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn Nam Phước, xã Lộc An, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 06/10/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Giữa nguyên đơn và bị đơn ông Nguyễn Văn C tìm hiểu yêu thương, sau đó hai người tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1993 cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, đặc biệt từ năm 2017 ông C thường gây gổ, đánh đập bà T. Cách đây khoảng 6 tháng, bà T và anh C sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau, cuộc sống mỗi người tự lo liệu. Nay bà T xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông Nguyễn Văn C nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với ông C.

Về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Bà T và ông C có 04 người con chung gồm: Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1995, Nguyễn Ngọc Thảo N, sinh năm 1997, cháu Nguyễn Thụy Hạnh N, sinh ngày 16/02/2005 và Nguyễn Thụy Phương N, sinh

ngày 16/02/2005. Hiện các con Ngọc N và Thảo N đã trưởng thành, có công việc ổn định nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi con. Đối với các cháu Hạnh N và Phương N bà T có nguyện vọng chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Bà Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Về quá trình tìm hiểu, tự nguyện chung sống vợ chồng và quá trình chung sống ông C trình bày giống bà T. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp dẫn đến cãi vã, một phần do bà T không quan tâm chăm sóc ông C khi ốm đau. Hiện nay hai người sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau nên ông C cũng đề nghị Tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu của bà T.

Về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Văn C cũng thừa nhận vợ chồng có 04 người con chung như bà T trình bày; đối với hai con chung chưa thành niên là Nguyễn Thụy Hạnh Nguyên và Nguyễn Thụy Phương Nguyên ông C đồng ý giao cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; ông C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản: Ông Nguyễn Văn C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đảm bảo, đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 9, khoản 1 Điều 14, các Điều 15, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn C là vợ chồng; về nuôi con: Đề nghị Hội đồng xét xử giao 02 người con chung chưa thành niên là Nguyễn Thụy Hạnh N, sinh ngày 16/02/2005 và Nguyễn Thụy Phương N, sinh ngày 16/02/2005 cho bà Nguyễn Thị T chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi; ông Nguyễn Văn C không phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết; về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự: Ông Nguyễn Văn C vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng

mặt ông Nguyễn Văn C theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn C chung sống với nhau từ năm 1993 đến nay, có đủ điều kiện kết hôn nhưng cả hai người không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình, khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân và gia đình giữa bà T và ông C không hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận. Quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn, cả hai người không muốn tiếp tục duy trì cuộc sống chung, bà T yêu cầu ly hôn, ông C cũng đồng ý. Do đó cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông C.

Về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn C đều thừa nhận 02 người con chung Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1995 và Nguyễn Ngọc Thảo N, sinh năm 1997 đã thành niên và có công việc, không yêu cầu giải quyết về việc nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với 02 người con chung Nguyễn Thụy Hạnh N, sinh ngày 16/02/2005 và Nguyễn Thụy Phương N, sinh ngày 16/02/2005 hiện đang sống với bà T và đều có nguyện vọng muốn sống với mẹ, ông C cũng đồng ý giao hai người con chung cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng nên cần giao 02 người con chung Hạnh N và Phương N cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Bà T không yêu cầu ông Nguyễn Văn C phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn C đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 9, 14, 15, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Áp dụng Nghị

quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn C.

2. Về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Giao 02 người con chung chưa thành niên là Nguyễn Thụy Hạnh N, sinh ngày 16/02/2005 và Nguyễn Thụy Phương N, sinh ngày 16/02/2005 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi; ông Nguyễn Văn C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Văn C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0001632 ngày 07/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T.T-Huế;
- VKSND huyện Phú Lộc;
- Chi cục THADS huyện Phú Lộc;
- Đương sự;
- UBND xã Lộc An;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Xuân Huế

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN, CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T.T-Huế;
- VKSND huyện Phú Lộc;
- Chi cục THADS huyện Phú Lộc;
- Đương sự;
- UBND xã Lộc An;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Xuân Huế